

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN TRÙNG KHÁNH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TỈNH CAO BẰNG

Bản án số: 21/2024/HNGĐ-ST

Ngày 04/9/2024

V/v: Ly hôn, Tranh chấp nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÙNG KHÁNH, TỈNH CAO BẰNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nông Văn Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Hoàng Văn Xuân.

2. Bà: Nguyễn Thị Minh Tâm.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Hương Ly - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trùng Khánh tham gia phiên tòa:** Ông Lương Văn Trọng - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 55/2024/TLST-HNGĐ ngày 27/6/2024 về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/8/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2024/QĐHPT ngày 27/8/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Nông Thị N, sinh năm 1982; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: xóm B, xã Đ, huyện T, tỉnh C (Vắng mặt có lý do).

- Bị đơn: Anh Triệu Văn N1 (tên gọi khác Triệu Ích N2), sinh năm 1979; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: xóm B, xã Đ, huyện T, tỉnh C (Vắng mặt lần 02, không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 22/6/2024 và các lời khai tiếp theo tại Tòa, nguyên đơn Nông Thị N trình bày: Sau thời gian tự nguyện tìm hiểu thì chị và anh Triệu Văn N1 tổ chức kết hôn theo phong tục địa phương từ năm 2007, sau đó tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh C ngày 04/10/2007, việc đăng ký do hai bên tự nguyện thực hiện. Thời gian đầu vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc và có với nhau hai con chung tên là Triệu Quang H, sinh ngày 09/3/2005 và Triệu Thanh H1, sinh năm 2010, hiện nay các

con đang sống chung với bố. Tuy nhiên, đến năm 2019 hai vợ phát sinh mâu thuẫn do anh N1 nghiện ma túy, không chăm lo cho gia đình, thường xuyên đánh chị dẫn đến bất đồng quan điểm sống. Vì vậy, chị đã đi làm công nhân từ năm 2019, tuy chưa ly thân nhưng không còn tình cảm. Giữa hai vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung. Nhận thấy giữa hai người đã không còn tình cảm với nhau, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn anh Triệu Văn N1. Sau khi ly hôn, Cháu Triệu Quang H đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị sẽ tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng cháu Triệu Thanh H1 và không yêu cầu anh N1 cấp dưỡng nuôi con. Các vấn đề khác không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Triệu Văn N1, đã được tổng đạt hợp lệ Giấy triệu tập tham gia tố tụng tại Tòa án nhưng đều vắng mặt không có lý do. Tại biên bản xác minh ngày 12/8/2024, Công an xã Đ, huyện T, tỉnh C, xác định: Hiện nay, anh N1 có mặt tại địa phương nhưng hay đi lang thang nay đây mai đó ít khi ở nhà. Công an xã đã gọi được anh N1 lên trụ sở Công an xã để giao giấy triệu tập của Tòa án cho anh N1 và anh N1 đã biết vợ làm đơn ly hôn tại Tòa án. Hiện nay, anh N1 là trường hợp nghiện do Công an và UBND xã Đ quản lý.

Tại phiên tòa:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa thông qua tóm tắt nội dung vụ án, lời khai và các yêu cầu cần giải quyết của nguyên đơn; Biên bản xác minh tại UBND xã Đ và đơn xin xét xử vắng mặt của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký trong quá trình giải quyết vụ án và đương sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo và chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn vắng mặt ở các phiên hòa giải là vi phạm Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51, các Điều 53, 56, 57, 58 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho chị Nông Thị N được ly hôn với anh Triệu Văn N1. Về con chung, cháu Triệu Quang H đã thành niên nên không xem xét giải quyết, giao cháu Triệu Thanh H1 cho chị N chăm sóc, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét. Về án phí: Buộc chị N phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm đề sung quỹ Nhà nước. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Chị Nông Thị N và anh Triệu Văn N1 có nơi cư trú tại xóm B - Khu Ổ, xã Đ, huyện T, tỉnh C. Nay chị N khởi kiện xin ly hôn với anh N1, sau khi ly hôn chị sẽ trực tiếp nuôi con chung,

không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con. Vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh C theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan hệ tranh chấp cần giải quyết là quan hệ ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về tố tụng*: Bị đơn Triệu Văn N1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn Triệu Văn N1. Trong quá trình giải quyết vụ án anh N1 không nộp văn bản ý kiến của mình, không đến làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án. Do đó Tòa án không lấy ý kiến của anh N1 liên quan đến yêu cầu khởi kiện của vụ án được. Anh N1 không có ý kiến để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, không thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật nên phải chịu trách nhiệm cho việc không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Tòa án sẽ căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án. Đối với chị N đã có lời khai và đơn xin xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3]. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Nông Thị N và anh Triệu Văn N1 đăng ký kết hôn ngày 04 tháng 10 năm 2007 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh C. Việc đăng ký là hoàn toàn tự nguyện, đúng theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định tại các Điều 9, 11 và 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000. Như vậy, việc kết hôn giữa chị N và anh N1 là hợp pháp và quan hệ vợ chồng được pháp luật công nhận từ ngày đi đăng ký kết hôn.

Sau kết hôn, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc yêu thương chăm sóc nhau, tuy nhiên, đến năm 2019 hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh N1 nghiện ma túy, không tập trung làm việc, không chăm lo cho gia đình dẫn đến bất đồng quan điểm sống. Tuy hai vợ chồng chị N và anh N1 chưa ly thân nhưng đã không còn tình cảm. Qua xác minh tại Công an xã Đ thì anh N1 là đối tượng nghiện nằm trong danh sách quản lý của chính quyền địa phương. Đây chính là nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn giữa hai vợ chồng, anh N1 đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của một người chồng, người cha, làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng.

Từ những phân tích, nhận định trên đây, xét thấy cuộc sống vợ chồng chị N và anh N1 không thể hàn gắn lại được, gia đình không còn hạnh phúc, tình trạng hôn nhân của anh chị đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị N và ý kiến của Kiểm sát viên là có căn cứ nên cần được chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử cho chị N được ly hôn với anh N1 là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật.

[4]. *Về con chung*: Giữa chị Nông Thị N và anh Triệu Văn N1 có 02 con chung hiện đang sống với chị N. Trong quá trình giải quyết vụ án, xác định cháu Triệu Quang H, sinh ngày 09/3/2005 đã thành niên, không xem xét giải quyết; cháu Triệu Thanh H1 đã được chị N chăm sóc, nuôi dưỡng từ nhỏ, việc thay đổi

môi trường sống có thể ảnh hưởng đến sự phát triển mọi mặt của cháu. Cháu H1 có nguyện vọng muốn ở với mẹ. Mặt khác hiện nay anh N1 nghiện ma túy, hay đi lang thang nay đây mai đó, cũng không biết điều kiện kinh tế của anh như thế nào. Do đó cần tiếp tục giao cháu Triệu Thanh H1 cho chị N chăm sóc là phù hợp với quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng do chị N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Vì quyền lợi của con, khi có căn cứ, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[5]. *Về tài sản chung, nợ chung*: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6]. *Về án phí*: Chị N phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước. Xác nhận chị đã nộp đủ.

[7]. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự đều có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 1, khoản 2 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 53, Khoản 1 Điều 56, 57, 58 và 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, cho chị Nông Thị N được ly hôn với anh Triệu Văn N1 (tên gọi khác Triệu Ích N2).

2. *Về con chung*: Giao cháu Triệu Thanh H1, sinh ngày 10 tháng 12 năm 2010 cho chị Triệu Thị N3 trực tiếp chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành (hoặc đến khi có Bản án, quyết định khác của Tòa án thay thế). Không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, anh Triệu Văn N1 có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị thực hiện quyền này. Vì quyền lợi của con, khi có căn cứ, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. *Về tài sản chung, nợ chung*: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. *Về án phí:* Chị Nông Thị N phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước. Xác nhận chị N đã nộp 300.000đ theo biên lai số 0002694 ngày 27/6/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trùng Khánh.

5. *Về quyền kháng cáo:* Các bên đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Bản án được niêm yết hoặc được tổng đạt Bản án hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TA tỉnh;
- VKS huyện;
- Chi cục THA dân sự;
- UBND xã Đàm Thủy;
- Các đương sự;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nông Văn Tùng